

Số: **616** /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **12** tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 579/TTr-SNV ngày 25 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh Bắc Kạn, Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/hiện);
- Bộ Nội vụ;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP;
- Lưu: VT, Hoàng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH



***Nông Văn Chí**



Phụ lục I

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số: **616/QĐ-UBND** ngày **12/5/2015** của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	17					
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính	4,5					
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm (Ban hành riêng hoặc chung trong kế hoạch công tác năm của đơn vị)	1					
	Ban hành kịp thời (Ban hành trong quý I của năm thực hiện kế hoạch): (1đ)						
	Ban hành không kịp thời: (0,5đ)						
	Không ban hành: (0đ)						
1.1.2	Xác định cụ thể nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo chương trình, kế hoạch CCHC của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện	1					
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và bố trí kinh phí thực hiện: (1đ)						
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ nhưng không bố trí kinh phí thực hiện: (0,5đ)						
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ; không bố trí kinh phí: (0đ)						
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ	1					
	Xác định rõ ràng: (1đ)						
	Không xác định rõ ràng: (0đ)						
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC	1,5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Thực hiện từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)						
	Thực hiện từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)						
	Thực hiện từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)						
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: (0đ)						
1.2	Báo cáo CCHC	3,5					
1.2.1	Thực hiện đầy đủ số lượng báo cáo CCHC (gồm: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng và 01 báo cáo năm)	1					
	Đủ số lượng báo cáo: (1đ)						
	Có từ 02 đến 03 báo cáo : (0,5đ)						
	Có 01 báo cáo: (0đ)						
1.2.2	Nội dung báo cáo	1,5					
	Đủ nội dung theo quy định: (1,5đ)						
	Không đủ nội dung theo quy định: (0đ)						
1.2.3	Thời gian gửi báo cáo	1					
	Tất cả đúng thời gian quy định: (1đ)						
	Có từ 02-03 báo cáo gửi đúng thời gian quy định. (0,5đ)						
	Không đúng thời gian quy định: (0đ)						
1.3	Thực hiện phổ biến tuyên truyền (hoặc phối hợp tuyên truyền) về cải cách hành chính	2					
1.3.1	Trong năm tổ chức phổ biến quán triệt các văn bản, nội dung về CCHC đến toàn thể cán bộ, công chức, người lao động trong cơ quan (mở hội nghị phổ biến riêng hoặc lồng ghép vào các buổi giao ban, cuộc họp...)	1					
	Có: (1đ)						
	Không: (0đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
1.3.2	Phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông tuyên truyền về công tác CCHC của đơn vị (Báo, Đài...)	1					
	Có: (1đ)						
	Không có: (0đ)						
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	2					
1.4.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1					
	Có thực hiện: (1đ)						
	Không thực hiện: (0đ)						
1.4.2	Sáng kiến trong thực hiện CCHC	1					
	Có sáng kiến: (1đ)						
	Không có sáng kiến: (0đ)						
1.5	Kết quả chỉ đạo điều hành CCHC của sở, ban, ngành	5					
1.5.1	Tính đầy đủ kịp thời của các văn bản, chỉ đạo, điều hành CCHC của sở	1					ĐTXHH
1.5.2	Chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của sở	1					ĐTXHH
1.5.3	Bổ trí nguồn lực (tài chính, nguồn lực, ...) cho công tác CCHC	1					ĐTXHH
1.5.4	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện CCHC của sở	1					ĐTXHH
1.5.5	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của Sở	1					ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	7					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của đơn vị theo chương trình ban hành văn bản QPPL đã được UBND tỉnh phê duyệt <i>(Trường hợp trong năm đơn vị không tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật, do trong chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm của UBND tỉnh không có nội dung đơn vị tham mưu ban hành thì điểm đánh giá là 3 điểm)</i>	4					
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL trong năm của UBND tỉnh (các nội dung thuộc đơn vị tham mưu)	1					
	Thực hiện 100%: (1đ)						
	Thực hiện từ 50% trở lên: (0,5đ)						
	Thực hiện dưới 50%: (0đ)						
2.1.2	Thực hiện đúng quy trình thủ tục quy định của Luật ban hành văn bản QPPL	1					
	Đúng: (1đ)						
	Không đúng: (0đ)						
2.1.3	Tính khả thi của văn bản QPPL (Sự phù hợp giữa quy định của văn bản với yêu cầu thực tế, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh)	1					ĐTXHH
2.1.4	Tính hiệu quả của văn bản QPPL (Đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội hoặc khắc phục được những mặt tồn tại, hạn chế của tỉnh)	1					ĐTXHH
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	2					
2.2.1	Tổ chức rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1					
	Thường xuyên: (1đ)						
	Có sự chỉ đạo mới thực hiện rà soát: (0.5đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Không thực hiện rà soát: (0đ)						
2.2.2	Xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý các văn bản không còn phù hợp	1					
	Tất cả các văn bản không còn phù hợp đều được xử lý hoặc đề nghị xử lý: (1đ)						
	Các vấn đề không còn phù hợp phát hiện chỉ có một số vấn đề được xử lý hoặc đề nghị xử lý: (0,5đ)						
	Tất cả các vấn đề không còn phù hợp không được xử lý hoặc đề nghị xử lý: (0đ)						
	<i>Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh vấn đề cần xử lý thì điểm đánh giá là 1 điểm</i>						
2.3	Triển khai thực hiện văn bản QPPL của cơ quan cấp trên ban hành	1					
2.3.1	Mức độ triển khai thực hiện	1					
	100% số văn bản QPPL thuộc lĩnh vực chuyên môn của đơn vị được triển khai thực hiện đúng quy định: (1đ)						
	Từ 71% đến 99% số văn bản QPPL được triển khai đúng quy định: (0,5đ)						
	Từ 50% đến 70% số văn bản QPPL được triển khai đúng quy định: (0,25đ)						
	Dưới 50% số văn bản QPPL được triển khai: (0đ)						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15					
3.1	Báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC	3,5					
3.1.1	Thực hiện các báo cáo (gồm: 01 báo cáo 06 tháng, 02 báo cáo năm)	1,5					
	Đủ số lượng báo cáo: (1,5đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Có 01- 02 báo cáo: (1đ)						
	Không có báo cáo: (0đ)						
3.1.2	Nội dung báo cáo	1					
	Đủ nội dung theo quy định : (1đ)						
	Không đủ nội dung theo quy định: (0đ)						
3.1.3	Thời gian gửi báo cáo	1					
	Các báo cáo gửi đúng quy định: (1đ)						
	Có 01- 02 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: (0,5đ)						
	Không đúng quy định (0đ)						
3.2	Rà soát, đánh giá, thống kê trình công bố thủ tục hành chính	6					
3.2.1	Tổ chức rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1,5					
	Có thực hiện rà soát: (1,5đ)						
	Không thực hiện rà soát: (0đ)						
3.2.2	Xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1,5					
	Thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ: (1,5đ)						
	Qua rà soát phát hiện vấn đề cần xử lý nhưng không xử lý hoặc không đề nghị xử lý: (0đ)						
	<i>Trường hợp có rà soát nhưng không cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan thì điểm đánh giá là 1,5 điểm</i>						
3.2.3	Thống kê trình công bố thủ tục hành chính theo quy định	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Thống kê đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: (1đ)						
	Có thống kê nhưng không đầy đủ hoặc không kịp thời: (0,5đ)						
	Không thống kê: (0đ)						
3.2.4	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1					
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: (1đ)						
	Không thực hiện: (0đ)						
3.2.5	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1					
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)						
	Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)						
	Không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: (0đ)						
	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân nên không phát sinh việc cần xử lý thì điểm đánh giá là 1 điểm</i>						
3.3	Công khai thủ tục hành chính, địa chỉ cơ quan tiếp nhận phản ánh kiến nghị (PAKN)	5,5					
3.3.1	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (hoặc tại cơ quan)	3					
	Bộ thủ tục hành chính: (3đ)						
	Danh mục thủ tục hành chính: (2đ)						
	Niêm yết công khai một số TTHC: (01đ)						
	Không niêm yết công khai: (0đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
3.3.2	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị	1,5					
	Từ 81% đến 100% số TTHC: (1,5đ)						
	Từ 71% đến 80% số TTHC: (1đ)						
	Dưới 70% số TTHC: (0đ)						
3.3.3	Công khai địa chỉ cơ quan tiếp nhận PAKN	1					
	Công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận, hộp thư góp ý: (1đ)						
	Công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận PAKN, nhưng không có hộp thư góp ý hoặc có hộp thư góp ý nhưng không công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận PAKN (0,5đ)						
	Không công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận, không có hộp thư góp ý: (0đ)						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	6					
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy của đơn vị	1,5					
4.1.1	Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc đơn vị	1,5					
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: (1,5đ)						
	Không thực hiện theo quy định: (0đ)						
4.2	Chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc	2,5					
4.2.1	Chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc không chồng chéo, trùng lặp	1,5					
	Không bị chồng chéo, trùng lặp (1,5đ)						
	Có sự chồng chéo, trùng lặp (0đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B. cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
4.2.2	Kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ của sở và các đơn vị trực thuộc	1					ĐTXHH
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1					
4.3.1	Thực hiện các quy định phân cấp về thẩm quyền quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	1					
	Thực hiện đầy đủ các quy định: (1đ)						
	Thực hiện không đầy đủ các quy định: (0đ)						
4.4	Thực hiện quy chế làm việc của Sở	1					ĐTXHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	11					
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2					
5.1.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	1					
	Có: (1đ)						
	Không: (0đ)						
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	1					
	Trên 81% công chức, viên chức được bố trí đúng cơ cấu vị trí việc làm: (1đ)						
	Từ 50% đến 80% công chức, viên chức được bố trí đúng cơ cấu vị trí việc làm: (0,5đ)						
	Dưới 50% công chức, viên chức được bố trí đúng cơ cấu vị trí việc làm: (0đ)						
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	3					
5.2.1	Ban hành kế hoạch tuyển dụng viên chức đúng theo quy định	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Có ban hành kế hoạch tuyển dụng viên chức đúng theo quy định: (1đ)						
	Có tuyển dụng nhưng không ban hành kế hoạch: (0đ)						
5.2.2	Công khai việc tuyển dụng viên chức: Niêm yết kế hoạch và kết quả tuyển dụng tại trụ sở làm việc; đăng trên báo Bắc Kạn, trên website của tỉnh, của sở	1					
	Công khai theo các quy định trên: (1đ)						
	Công khai theo 01 trong các quy định trên: (0,5đ)						
	Không công khai: (0đ)						
	<i>Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không thiếu hoặc không có biên chế hay không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì điểm đánh giá là 2 điểm</i>						
5.2.3	Bố trí công tác cho công chức, viên chức tập sự; bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức, viên chức	1					
	Đúng thời gian quy định: (1đ)						
	Không đúng thời gian quy định: (0đ)						
	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị trong năm không có công chức, viên chức tập sự thì điểm đánh giá là 1 điểm</i>						
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1					
5.3.1	Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh hoặc trung ương tổ chức	1					
	Có: (1đ)						
	Không: (0đ)						
5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
5.4.1	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1					
	Có thực hiện: (1đ)						
	Không thực hiện: (0đ)						
5.5	Chất lượng công chức	4					
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ công chức, viên chức thuộc sở	1					ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của sở	1					ĐTXHH
5.5.3	Thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của sở	1					ĐTXHH
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của sở	1					ĐTXHH
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	6					
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ về cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	3					
6.1.1	Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của sở và các đơn vị trực thuộc	1,5					
	Có xây dựng: (1,5đ)						
	Không xây dựng: (0đ)						
6.1.2	Kết quả thực hiện tiết kiệm chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức trong năm	1,5					
	Có thu nhập tiết kiệm tăng thêm: (1,5đ)						
	Không có thu nhập tiết kiệm tăng thêm: (0đ)						
6.2	Thực hiện Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập	3					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ... liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP	1,5					
	Có từ 81% đơn vị trở lên thực hiện: (1,5đ)						
	Có từ 70% đến 80% đơn vị thực hiện: (1đ)						
	Dưới 70% đơn vị thực hiện: (0đ)						
6.2.2	Kết quả thực hiện cơ chế khoán kinh phí để tăng thu nhập cho viên chức, người lao động trong năm	1,5					
	Có thu nhập tiết kiệm tăng thêm: (1,5đ)						
	Không có thu nhập tiết kiệm tăng thêm: (0đ)						
	<i>Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập thì điểm đánh giá là 3 điểm</i>						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14					
7.1	Đánh giá chung (theo Báo cáo kết quả BacKan ICT index hàng năm do BCĐ UDCNTT tỉnh ban hành)	1					
7.1.1	Điểm BacKan ICT Index năm	1					
	Đạt từ 80 điểm trở lên: (1đ)						
	Đạt từ 70 đến dưới 80 điểm: (0,75)						
	Đạt từ 50 đến dưới 70 điểm: (0,5đ)						
	Dưới 50 điểm: (0đ)						
7.2	Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và truyền thông	1					
7.2.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính trong cơ quan	0.5					
	Từ 90% trở lên: (0,5đ)						
	Từ 80% đến dưới 90%: (0,25đ)						
	Dưới 80%: (0đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
7.2.2	Hệ thống an toàn, an ninh thông tin tại đơn vị (bao gồm trang bị hệ thống an ninh mạng như tường lửa, hệ thống phòng chống truy nhập trái phép, cài đặt các phần mềm virus, hệ thống backup, sao lưu dữ phòng dữ liệu Cho cho hệ thống và cho các thiết bị kết nối)	0,5					
	Từ 80% trở lên: (0,5đ)						
	Từ 60% đến dưới 80%: (0,25đ)						
	Dưới 60%: (0đ)						
7.3	Hạ tầng nhân lực công nghệ thông tin (CNTT)	1					
7.3.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức sử dụng thành thạo máy tính trong công việc	0,5					
	Từ 80% trở lên: (0,5đ)						
	Từ 60% đến dưới 80%: (0,25đ)						
	Dưới 60%: (0đ)						
7.3.2	Cán bộ chuyên trách/phụ trách công nghệ thông tin (CNTT) trong đơn vị	0,5					
	Có trình độ CNTT từ cao đẳng trở lên: (0,5đ)						
	Có trình độ CNTT là trung cấp hoặc thấp hơn: (0,25đ)						
	Không có cán bộ chuyên trách/phụ trách CNTT: (0đ)						
7.4	Ứng dụng công nghệ thông tin	3					
7.4.1	Tỷ lệ được cấp địa chỉ thư điện tử công vụ của tỉnh	0,5					
	Từ 90% trở lên: (0,5đ)						
	Dưới 90%: (0đ)						
7.4.2	Tỷ lệ sử dụng địa chỉ thư điện tử công vụ của tỉnh trong công việc	0,5					
	Từ 90% trở lên: (0,5đ)						
	Dưới 90%: (0đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ... liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
7.4.3	Mức độ sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc tại đơn vị	0,5					
	Thường xuyên sử dụng trong xử lý, trao đổi, trình ký ... văn bản: (0,5đ)						
	Chỉ sử dụng để xem và theo dõi văn bản: (0,25đ)						
	Không sử dụng: (0đ)						
7.4.4	Triển khai các phần mềm ứng dụng chuyên ngành	0,5					
	Có: (0,5đ)						
	Không: (0đ)						
7.4.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (Trường hợp đơn vị không có TTHC nên không có dịch vụ công trực tuyến thì điểm đánh giá là 1 điểm)	1					
	100% dịch vụ hành chính công được cung cấp trực tuyến mức độ 2 và có từ 01 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến mức độ 3 trở lên: (1đ)						
	100% dịch vụ hành chính công được cung cấp trực tuyến mức độ 2 nhưng không có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên: (0,5đ)						
	Dưới 100 dịch vụ hành chính công được cung cấp trực tuyến mức độ 2: (0đ)						
7.5	Trang/Cổng thông tin điện tử (TTĐT)	4					
7.5.1	Có Trang/Cổng thông tin điện tử riêng của đơn vị	0,5					
	Có: (0,5đ)						
	Không: (0đ)						
7.5.2	Mức độ đáp ứng quy định của các Trang/Cổng TTĐT tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0,5					
	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định: (0,5đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B. cáo, Quyết định ... liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Đáp ứng tương đối đầy đủ theo quy định: (0,25đ)						
	Không đáp ứng yêu cầu: (0đ)						
7.5.3	Tính kịp thời của thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử	1					ĐTXHH
7.5.4	Mức độ đầy đủ của thông tin về các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở trên Trang TTĐT	1					ĐTXHH
7.5.5	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Trang TTĐT	1					ĐTXHH
7.6	Môi trường tổ chức, chính sách nhằm nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) tại đơn vị	1					
7.6.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm của đơn vị	0,5					
	Ban hành đúng thời gian quy định: (0,5đ)						
	Ban hành không đúng thời gian quy định: (0,25đ)						
	Không ban hành: (0đ)						
7.6.2	Đơn vị có thành lập ban chỉ đạo CNTT hoặc phân công lãnh đạo phụ trách hoạt động ứng dụng CNTT của đơn vị	0,5					
	Có: (0,5đ)						
	Không: (0đ)						
7.7	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan	3					
7.7.1	Xây dựng mục tiêu chất lượng ISO 9001:2000; 9001: 2008 hàng năm	1					
	Có xây dựng: (1đ)						
	Không xây dựng: (0đ)						
7.7.2	Tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm theo quy định	1					
	Có: (1đ)						
	Không: (0đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
7.7.3	Hiệu quả áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000; 9001: 2008	1					
	Áp dụng có hiệu quả: (1đ)						
	Áp dụng tương đối hiệu quả: (0,5đ)						
	Áp dụng không hiệu quả (0đ)						
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG <i>(Trường hợp đơn vị không có thủ tục hành chính hoặc có thủ tục hành chính nhưng do đặc thù của đơn vị nên không thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông thì điểm đánh giá là 20 điểm (đơn vị phải có văn bản kèm theo để làm tài liệu kiểm chứng))</i>	24					
8.1	Thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	5,5					
8.1.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị do UBND tỉnh công bố	4					
	Từ 81% số TTHC trở lên: (4đ)						
	Từ 71% đến 80% số TTHC: (3đ)						
	Từ 50% đến 70% số TTHC: (2đ)						
	Dưới 50% số TTHC: (0đ)						
8.1.2	Số lượng thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	1,5					
	Từ 02 TTHC trở lên: (1,5đ)						
	Có 01 TTHC: (1đ)						
	Không có TTHC giải quyết theo cơ chế MCLT: (0đ)						
8.2	Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3					
8.2.1	Ban hành quy chế hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2					
	Có ban hành quy chế: (2đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Không ban hành quy chế: (0đ)						
8.2.2	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời quy chế hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông của đơn vị khi có sự thay đổi hoặc không còn phù hợp.	1					
	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời: (1đ)						
	Điều chỉnh, bổ sung nhưng không kịp thời: (0,5đ)						
	Không điều chỉnh, bổ sung: (0đ)						
	<i>Trong trường hợp quy chế hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung thì điểm đánh giá là 1 điểm</i>						
8.3	Cơ sở, vật chất phục vụ hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4					
8.3.1	Bố trí phòng làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5					
	Có phòng riêng: (1,5đ)						
	Chung với các phòng khác (phòng chuyên môn hoặc văn thư...): (1đ)						
	Không bố trí phòng làm việc cho Bộ phận TN&TKQ: (0đ)						
8.3.2	Bố trí phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả bảo đảm đủ diện tích theo quy định tại Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ	1,5					
	Có diện tích từ 40m ² : (1,5đ)						
	Có diện tích từ 10m ² đến 39m ² : (1đ)						
	Có diện tích dưới 10m ² : (0đ)						
8.3.3	Bảo đảm đủ trang thiết bị cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Đủ trang thiết bị theo quy định: (1đ)						
	Chưa đủ trang thiết bị theo quy định: (0,5đ)						
	Không có trang thiết bị phục vụ hoạt động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: (0đ)						
8.4	Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3					
8.4.1	Công chức, viên chức trực tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5					
	Cử công chức, viên chức trực thường xuyên: (1.5đ)						
	Không cử công chức, viên chức trực thường xuyên: (0đ)						
8.4.2	Công chức, viên chức trực tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc	1,5					
	Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc: (1.5đ)						
	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ không phù hợp với yêu cầu công việc: (0đ)						
8.5	Công tác tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính	5,5					
8.4.1	Việc tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Quyết định số: 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ	1,5					
	Tất cả hồ sơ tiếp nhận đều vào sổ theo dõi và viết phiếu hẹn theo quy định: (1.5đ)						
	Chỉ có một số hồ sơ tiếp nhận vào sổ theo dõi và viết phiếu hẹn theo quy định: (0.5đ)						
	Tất cả hồ sơ tiếp nhận đều không vào sổ theo dõi và không viết phiếu biên nhận theo quy định: (0đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
8.4.2	Việc giải quyết thủ tục hành chính: Tỷ lệ hồ sơ đã được giải quyết đúng quy định (về quy trình, thời gian)	4					
	Đạt 100%: (4đ)						
	Từ 81% đến 99%: (3đ)						
	Từ 71% đến 80%: (2đ)						
	Từ 50% đến 70%: (1đ)						
	Dưới 50%: (0đ)						
8.6	Sự hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc giải quyết TTHC của sở	3					
8.5.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân	1					ĐTXHH
8.5.2	Thái độ phục vụ của công chức, viên chức	1					ĐTXHH
8.5.3	Hiệu quả, chất lượng giải quyết thủ tục hành chính	1					ĐTXHH
	Tổng điểm	100					

Ghi chú: Tổng điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó điểm thông qua điều tra xã hội học là 19 điểm.



Phụ lục II

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Kiểm theo Quyết định số: **616** /QĐ-UBND ngày **12/5/2015** của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	19					
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính	4					
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm	1					
	Ban hành kịp thời (trong quý I của năm thực hiện kế hoạch): (1đ)						
	Ban hành không kịp thời: (0,5đ)						
	Không ban hành: (0đ)						
1.1.2	Xác định cụ thể nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo chương trình, kế hoạch CCHC của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện	1					
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí thực hiện: (1đ)						
	Có xác định đầy đủ nhiệm vụ nhưng không bố trí kinh phí thực hiện: (0,5đ)						
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ, không bố trí kinh phí: (0đ)						
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ	1					
	Xác định rõ ràng: (1đ)						
	Không xác định rõ ràng: (0đ)						
1.1.4	Mức độ thực hiện (nhiệm vụ, nội dung) kế hoạch CCHC	1					
	Thực hiện từ 81% nội dung kế hoạch trở lên: (1đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Thực hiện từ 50% đến 80% nội dung kế hoạch: (0,5đ)						
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)						
1.2	Báo cáo cải cách hành chính	3					
1.2.1	Thực hiện đầy đủ số lượng báo cáo CCHC (gồm: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng và 01 báo cáo năm)	1					
	Đủ số lượng báo cáo: (1đ)						
	Có 02 đến 03 báo cáo: (0,5đ)						
	Có 01 báo cáo: (0đ)						
1.2.2	Nội dung báo cáo	1					
	Đủ nội dung theo quy định: (1đ)						
	Không đủ nội dung theo quy định: (0đ)						
1.2.3	Thời gian gửi báo cáo	1					
	Đúng thời gian quy định: (1đ)						
	Có từ 2-3 báo cáo đúng thời gian quy định (0,5đ)						
	Không đúng thời gian quy định: (0đ)						
1.3	Kiểm tra công tác cải cách hành chính	2					
1.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính các đơn vị trực thuộc (có KHKT riêng hoặc chung trong kế hoạch CCHC năm)	0,5					
	Có kế hoạch kiểm tra từ 31% số đơn vị trở lên: (0,5đ)						
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số đơn vị: (0,25đ)						
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% đơn vị hoặc không có kế hoạch: (0đ)						
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5					
	Thực hiện kiểm tra từ 81% đơn vị trong kế hoạch trở lên: (0,5đ)						
	Thực hiện kiểm tra từ 50% đến 80% đơn vị trong kế hoạch: (0,25đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Dưới 50% đơn vị trong kế hoạch: (0đ)						
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	Từ 81% trở lên các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý: (1đ)						
	Từ 50% đến 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý: (0,5đ)						
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc đề nghị xử lý: (0đ)						
	<i>Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 1điểm</i>						
1.4	Thực hiện phổ biến tuyên truyền (hoặc phối hợp tuyên truyền) về cải cách hành chính	3					
1.4.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1					
	Có kế hoạch: (1đ)						
	Không có kế hoạch: (0đ)						
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1					
	Thực hiện từ 81% nội dung kế hoạch trở lên: (1đ)						
	Thực hiện từ 50% đến 80% nội dung kế hoạch: (0,5đ)						
	Dưới 50% nội dung kế hoạch: (0đ)						
1.4.3	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân, tổ chức	1					ĐTXHH
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	2					
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng của tập	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	thẻ, cá nhân.						
	Có thực hiện: (1đ)						
	Không thực hiện: (0đ)						
1.5.2	Sáng kiến trong thực hiện CCHC	1					
	Có sáng kiến: (1đ)						
	Không có sáng kiến: (0đ)						
1.6	Kết quả chỉ đạo điều hành CCHC của UBND huyện, thị xã	5					
1.6.1	Tính đầy đủ, kịp thời của các văn bản, chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND huyện, thị xã	1					ĐTXHH
1.6.2	Chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của UBND huyện, thị xã	1					ĐTXHH
1.6.3	Bố trí nguồn lực (tài chính, nguồn lực, ...) cho công tác CCHC của UBND huyện, thị xã	1					ĐTXHH
1.6.4	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC của UBND huyện, thị xã	1					ĐTXHH
1.6.5	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của UBND huyện, thị xã	1					ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	6					
2.1	Chất lượng các văn bản QPPL ban hành trong năm (Trường hợp trong năm đơn vị không ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì điểm đánh giá là 2 điểm)	3					
2.1.1	Thực hiện đúng quy trình thủ tục quy định của Luật ban hành văn bản QPPL	1					
	Đúng quy trình, thủ tục: (1đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Không đúng: (0đ)						
2.1.2	Tính khả thi của các văn bản QPPL do đơn vị ban hành (Sự phù hợp giữa quy định của văn bản với yêu cầu thực tế, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương)	1					ĐTXHH
2.1.3	Tính hiệu quả của các văn bản QPPL do đơn vị ban hành (Đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội hoặc khắc phục được những mặt tồn tại, hạn chế ở địa phương)	1					ĐTXHH
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	2					
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1					
	Ban hành và thực hiện rà soát: (1đ)						
	Ban hành nhưng không thực hiện rà soát: (0,5đ)						
	Không ban hành, không thực hiện rà soát: (0đ)						
2.2.2	Xử lý hoặc đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp (Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không có phát sinh cần xử lý thì điểm đánh giá là 1 điểm)	1					
	Có: (1đ)						
	Không: (0đ)						
2.3	Triển khai thực hiện văn bản QPPL của đơn vị ban hành hoặc của cơ quan cấp trên ban hành	1					
2.3.1	Mức độ triển khai thực hiện	1					
	100% văn bản QPPL được triển khai đúng quy định: (1đ)						
	Từ 71% đến 99% số văn bản QPPL được triển khai đúng quy định: (0,5đ)						
	Từ 50% đến 70% số văn bản QPPL được triển khai đúng quy định: (0,25đ)						
	Dưới 50% số văn bản QPPL được triển khai đúng quy định: (0đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ... liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13					
3.1	Báo cáo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	3,5					
3.1.1	Thực hiện đầy đủ số lượng báo cáo (01 báo cáo 6 tháng; 02 báo cáo năm)	1,5					
	Đủ số lượng báo cáo: (1,5đ)						
	Có 01-02 báo cáo: (1đ)						
	Không có báo cáo: (0đ)						
3.1.2	Nội dung báo cáo	1					
	Đủ nội dung theo quy định: (1đ)						
	Không đủ nội dung theo quy định: (0đ)						
3.1.3	Thời gian gửi báo cáo	1					
	Các báo cáo gửi đúng thời gian quy định: (1đ)						
	Có 1-2 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: (0,5đ)						
	Không đúng quy định: (0đ)						
3.2	Rà soát thủ tục hành chính	4					
3.2.1	Tổ chức rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1					
	Có thực hiện rà soát: (1đ)						
	Không thực hiện rà soát: (0đ)						
3.2.2	Xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát <i>Trường hợp có rà soát nhưng không cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan thì điểm đánh giá là 1 điểm</i>	1					
	Thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ: (1đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Qua rà soát phát hiện vấn đề cần xử lý nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)						
3.2.3	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1					
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: (1đ)						
	Không thực hiện theo quy định: (0đ)						
3.2.4	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1					
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được tiếp nhận và xử lý theo quy định: (1đ)						
	Không thực hiện tiếp nhận phản ánh, kiến nghị theo quy định: (0đ)						
	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân, không phát sinh việc cần xử lý thì điểm đánh giá là 1 điểm</i>						
3.3	Công khai thủ tục hành chính, địa chỉ cơ quan tiếp nhận phản ánh kiến nghị (PAKN)	5,5					
3.3.1	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (hoặc tại cơ quan)	3					
	Niêm yết cả bộ thủ tục hành chính: (3đ)						
	Niêm yết danh mục thủ tục hành chính: (2đ)						
	Niêm yết công khai một số thủ tục hoặc một số danh mục TTHC: (1đ)						
	Không niêm yết công khai: (0đ)						
3.3.2	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị	1,5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Từ 81% đến 100% số TTHC: (1,5đ)						
	Từ 71% đến 80% số TTHC: (1đ)						
	Dưới 70% số TTHC: (0đ)						
3.3.3	Công khai địa chỉ cơ quan tiếp nhận PAKN	1					
	Công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận, hộp thư góp ý: (1đ)						
	Công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận PAKN, nhưng không có hộp thư góp ý hoặc có hộp thư góp ý nhưng không công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận PAKN (0,5đ)						
	Không công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận, không có hộp thư góp ý: (0đ)						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	6					
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	1,5					
4.1.1	Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc đơn vị	1,5					
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: (1,5đ)						
	Không thực hiện theo quy định: (0đ)						
4.2	Chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban chuyên môn, các đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện	2,5					
4.2.1	Đảm bảo chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc không chồng chéo, trùng lắp	1,5					
	Không bị chồng chéo, trùng lắp (1,5đ)						
	Có sự chồng chéo, trùng lắp (0đ)						
4.2.2	Kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ của UBND cấp huyện	1					ĐTXXH
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
4.3.1	Thực hiện các quy định phân cấp về thẩm quyền quản lý do Trung ương, UBND tỉnh ban hành	1					
	Thực hiện đầy đủ các quy định: (1đ)						
	Thực hiện không đầy đủ các quy định: (0đ)						
4.4	Thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1					ĐTXHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	10					
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,5					
5.1.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	0,5					
	Có thực hiện: (0,5đ)						
	Không thực hiện: (0đ)						
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	1					
	Trên 81% công chức, viên chức được bố trí đúng cơ cấu vị trí việc làm: (1đ)						
	Từ 50% đến 80% công chức, viên chức được bố trí đúng cơ cấu vị trí việc làm: (0,5đ)						
	Dưới 50% công chức, viên chức được bố trí đúng cơ cấu vị trí việc làm: (0đ)						
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	2,5					
5.2.1	Ban hành kế hoạch tuyển dụng viên chức đúng theo quy định	0.5					
	Có ban hành kế hoạch: (0,5đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ... liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Không ban hành kế hoạch: (0đ)						
5.2.2	Công khai việc tuyển dụng viên chức: Niêm yết kế hoạch và kết quả tuyển dụng tại trụ sở làm việc; đăng trên báo Bắc Kạn, trên website của tỉnh, của huyện.	1					
	Công khai theo các quy định trên: (1đ)						
	Công khai theo 01 trong các quy định trên: (0,5đ)						
	Không công khai: (0đ)						
	<i>Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không thiếu hoặc không có biên chế thì điểm đánh giá là 1,5 điểm</i>						
5.2.3	Bố trí công việc cho công chức, viên chức tập sự; bổ nhiệm chính thức vào ngạch công chức, viên chức	1					
	Thực hiện đúng quy định: (1đ)						
	Không thực hiện đúng quy định: (0đ)						
	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị trong năm không có công chức, viên chức tập sự thì điểm đánh giá là 1 điểm</i>						
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1					
5.3.1	Cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh hoặc trung ương tổ chức hoặc cấp huyện tự tổ chức.	1					
	Có: (1đ)						
	Không: (0đ)						
5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức	1					
5.4.1	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1					
	Có thực hiện: (1đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Không thực hiện: (0đ)						
5.5	Chất lượng công chức	4					
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện.	1					ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện.	1					ĐTXHH
5.5.3	Thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện.	1					ĐTXHH
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện.	1					ĐTXHH
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	11					
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ về cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính	3					
6.1.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế khoán kinh phí hành chính	1					
	Từ 81% đơn vị trở lên thực hiện: (1đ)						
	Từ 50% đến 80% đơn vị thực hiện: (0,5đ)						
	Dưới 50% đơn vị: (0đ)						
6.1.2	Tỷ lệ phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	1					
	Từ 81% đơn vị trở lên có quy chế: (1đ)						
	Từ 50% đến 80% đơn vị có quy chế: (0,5đ)						
	Dưới 50% đơn vị: (0đ)						
6.1.3	Kết quả thực hiện cơ chế khoán kinh phí để tăng thu nhập cho cán bộ,	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B. cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	công chức, người lao động trong năm						
	Có thu nhập tiết kiệm tăng thêm: (1đ)						
	Không có thu nhập tiết kiệm tăng thêm: (0đ)						
6.2	Thực hiện Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập	1					
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ về kinh phí	0,5					
	Từ 81% đơn vị trở lên thực hiện: (0,5đ)						
	Từ 50% đến 80% đơn vị thực hiện: (0,25đ)						
	Dưới 50% đơn vị: (0đ)						
6.2.2	Kết quả thực hiện cơ chế khoán kinh phí để tăng thu nhập cho viên chức, người lao động trong năm	0,5					
	Có thu nhập tiết kiệm tăng thêm: (0,5đ)						
	Không có thu nhập tiết kiệm tăng thêm: (0đ)						
6.3	Chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công của địa phương	4					
6.3.1	Năng lực chuyên môn đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	1					ĐTXHH
6.3.2	Kết quả khám chữa bệnh của các cơ sở y tế tại địa phương	1					ĐTXHH
6.3.3	Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	1					ĐTXHH
6.3.4	Các hiện tượng tiêu cực ở các cơ sở khám chữa bệnh tại địa phương	1					ĐTXHH
6.4	Chất lượng cung cấp dịch vụ giáo dục công của địa phương	3					
6.4.1	Năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên tại địa phương	1					ĐTXHH
6.4.2	Chất lượng dạy và học của các trường phổ thông tại địa phương	1					ĐTXHH
6.4.3	Các hiện tượng tiêu cực ở các trường phổ thông tại địa phương	1					ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
7.1	Đánh giá chung	1					
7.1.1	Điểm BacKan ICT Index năm	1					
	Đạt từ 80 điểm trở lên: (1đ)						
	Đạt từ 70 đến dưới 80 điểm: (0,75)						
	Đạt từ 50 đến dưới 70 điểm: (0,5đ)						
	Dưới 50 điểm: (0đ)						
7.2	Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và truyền thông	1					
7.2.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính trong cơ quan	0,5					
	Từ 90% trở lên: (0,5đ)						
	Từ 80% đến dưới 90%: (0,25đ)						
	Dưới 80%: (0đ)						
7.2.2	Hệ thống an toàn, an ninh thông tin tại đơn vị (bao gồm trang bị hệ thống an ninh mạng như tường lửa, hệ thống phòng chống truy nhập trái phép, cài đặt các phần mềm virus, hệ thống backup, sao lưu dữ phòng dữ liệu Cho cho hệ thống và cho các thiết bị kết nối)	0,5					
	Từ 80% trở lên: (0,5đ)						
	Từ 60% đến dưới 80%: (0,25đ)						
	Dưới 60%: (0đ)						
7.3	Hạ tầng nhân lực công nghệ thông tin (CNTT)	1					
7.3.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức sử dụng thành thạo máy tính trong công việc	0,5					
	Từ 80% trở lên: (0,5đ)						
	Từ 60% đến dưới 80%: (0,25đ)						
	Dưới 60%: (0đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ... liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
7.3.1	Cán bộ chuyên trách/phụ trách CNTT trong đơn vị	0,5					
	Có trình độ CNTT từ cao đẳng trở lên: (0,5đ)						
	Có trình độ CNTT là trung cấp hoặc thấp hơn: (0,25đ)						
	Không có cán bộ chuyên trách/phụ trách CNTT: (0đ)						
7.4	Ứng dụng công nghệ thông tin	3					
7.4.1	Tỷ lệ được cấp địa chỉ thư điện tử công vụ của tỉnh	0,5					
	Từ 90% trở lên: (0,5đ)						
	Dưới 90%: (0đ)						
7.4.2	Tỷ lệ sử dụng địa chỉ thư điện tử công vụ của tỉnh trong công việc	0,5					
	Từ 90% trở lên: (0,5đ)						
	Dưới 90%: (0đ)						
7.4.3	Việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc tại đơn vị	0,5					
	Thường xuyên sử dụng để xử lý, trao đổi, trình ký ... văn bản: (0,5đ)						
	Chỉ sử dụng để xem và theo dõi văn bản: (0,25đ)						
	Không sử dụng: (0đ)						
7.4.4	Triển khai các phần mềm ứng dụng chuyên ngành	0,5					
	Có: (0,5đ)						
	Không: (0đ)						
7.4.5	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (Trường hợp đơn vị không có TTHC nên không có dịch vụ công trực tuyến thì điểm đánh giá là 1 điểm)	1					
	100% dịch vụ hành chính công được cung cấp trực tuyến mức độ 2 và có từ 01 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến mức độ 3 trở lên: (1đ)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	100% dịch vụ hành chính công được cung cấp trực tuyến mức độ 2 nhưng không có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên: (0,5đ)						
	Dưới 100 dịch vụ hành chính công được cung cấp trực tuyến mức độ 2: (0đ)						
7.5	Trang/Cổng thông tin điện tử (TTĐT)	4					
7.5.1	Có Trang/Cổng thông tin điện tử riêng của đơn vị	0,5					
	Có: (0,5đ)						
	Không: (0đ)						
7.5.2	Mức độ đáp ứng quy định của các Trang/Cổng TTĐT tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP	0,5					
	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định: (0,5đ)						
	Đáp ứng tương đối đầy đủ theo quy định: (0,25đ)						
	Không đáp ứng yêu cầu: (0đ)						
7.5.3	Tính kịp thời của thông tin trên Trang thông tin điện tử	1					ĐTXHH
7.5.4	Tính đầy đủ của thông tin trên Trang thông tin điện tử	1					ĐTXHH
7.5.5	Thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử	1					ĐTXHH
7.6	Môi trường tổ chức, chính sách nhằm nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) tại đơn vị	1					
7.6.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin năm của đơn vị	0,5					
	Ban hành đúng thời gian quy định: (0,5đ)						
	Ban hành không đúng thời gian quy định: (0,25đ)						
	Không ban hành: (0đ)						
7.6.2	Đơn vị có thành lập ban chỉ đạo CNTT hoặc phân công lãnh đạo phụ trách hoạt động ứng dụng CNTT của đơn vị	0,5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	không gian, diện tích theo quy định tại Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ						
	Có diện tích từ 80m ² : (1đ)						
	Có diện tích từ 20m ² đến 79m ² : (0,5đ)						
	Có diện tích dưới 20m ² : (0đ)						
8.3.3	Bảo đảm đủ trang thiết bị cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định tại Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ	1					
	Đủ trang thiết bị theo quy định: (1đ)						
	Chưa đủ trang thiết bị theo quy định: (0,5đ)						
	Không có trang thiết bị phục vụ hoạt động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: (0đ)						
8.4	Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2					
8.4.1	Công chức, viên chức trực tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					
	Cử công chức, viên chức trực thường xuyên: (1đ)						
	Không cử công chức, viên chức trực thường xuyên: (0đ)						
8.4.2	Công chức, viên chức trực tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc	1					
	Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc: (1đ)						
	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ không phù hợp với yêu cầu công việc: (0đ)						
8.5	Công tác tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính	5					
8.5.1	Việc tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Quyết định số: 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	Tất cả hồ sơ tiếp nhận đều vào sổ theo dõi và viết phiếu biên nhận theo quy định: (1đ)						
	Chỉ có một số hồ sơ tiếp nhận vào sổ theo dõi và viết phiếu biên nhận theo quy định: (0,5đ)						
	Tất cả hồ sơ tiếp nhận đều không vào sổ theo dõi và không viết phiếu biên nhận theo quy định: (0đ)						
8.5.2	Công tác giải quyết thủ tục hành chính: Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng quy định (về quy trình, thời gian)	4					
	Từ 100% hồ sơ giải quyết đúng quy định: (4đ)						
	Từ 81% đến 99%: (3đ)						
	Từ 71% đến 80%: (2đ)						
	Từ 50% đến 70%: (1đ)						
	Dưới 50%: (0đ)						
8.6	Chất lượng phục vụ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	4					
8.6.1	Nơi đón tiếp tổ chức, cá nhân	1					ĐTXHH
8.6.2	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					ĐTXHH
8.6.3	Thời gian giải quyết TTHC	1					ĐTXHH
8.6.4	Hiệu quả, chất lượng giải quyết TTHC	1					ĐTXHH
	Tổng điểm	100					

Ghi chú: Tổng điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó điểm thông qua điều tra xã hội học là 28 điểm.



Phụ lục III

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số: **616** /QĐ-UBND ngày **12/5/2015** của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	18				
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính	7				
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm	1,5				
	Ban hành kịp thời (trong quý I của năm kế hoạch): (1,5đ)					
	Ban hành không kịp thời: (1đ)					
	Không ban hành: (0đ)					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình, kế hoạch CCHC của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện và có bố trí kinh phí thực hiện	2				
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ và có bố trí kinh phí thực hiện: (2đ)					
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ nhưng không bố trí kinh phí thực hiện: (1đ)					
	Không xác định đầy đủ và không bố trí kinh phí: (0đ)					
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ	2				
	Xác định rõ ràng: (2đ)					
	Không xác định rõ ràng: (0đ)					
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch cải cách hành chính	1,5				
	Thực hiện được từ 81% nội dung trong kế hoạch trở lên: (1,5đ)					
	Thực hiện được từ 71% đến 80% nội dung trong kế hoạch: (1đ)					
	Thực hiện được từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
	Thực hiện dưới 50% nội dung trong kế hoạch: (0đ)					
1.2	Báo cáo cải cách hành chính	5				
1.2.1	Thực hiện đầy đủ số lượng báo cáo định kỳ về cải cách hành chính (gồm: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng và 01 báo cáo năm)	2				
	Đủ số lượng báo cáo: (2đ)					
	Có 03 báo cáo: (1,5đ)					
	Có 02 báo cáo: (1đ)					
	Có 1 báo cáo: (0đ)					
1.2.2	Nội dung báo cáo	2				
	Đủ nội dung theo quy định: (2đ)					
	Không đủ nội dung theo quy định: (0đ)					
1.2.3	Thời gian gửi báo cáo	1				
	Đúng thời gian quy định: (1đ)					
	Không đúng thời gian quy định: (0đ)					
1.3	Thực hiện tuyên truyền (hoặc phối hợp tuyên truyền) về cải cách hành chính	3				
1.3.1	Trong năm tổ chức phổ biến quán triệt các văn bản, nội dung về CCHC đến toàn thể cán bộ, công chức, người lao động trong cơ quan (mở hội nghị phổ biến riêng hoặc lồng ghép vào các buổi giao ban, cuộc họp...)	1,5				
	Có: (1,5đ)					
	Không: (0đ)					
1.3.2	Phối hợp với các cơ quan thông tin truyền thông (báo hoặc đài...) tổ chức tuyên truyền cho nhân dân, tổ chức, cá nhân biết các quy định về giải quyết TTHC tại đơn vị	1,5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
	Có: (1,5đ)					
	Không: (0đ)					
1.4	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	3				
1.4.1	Gắn kết quả thực hiện cải cách hành chính với công tác thi đua, khen thưởng của tập thể, cá nhân	2				
	Có thực hiện: (2đ)					
	Không thực hiện: (0đ)					
1.4.2	Sáng kiến trong thực hiện CCHC	1				
	Có sáng kiến: (1đ)					
	Không có sáng kiến: (0đ)					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)	8				
2.1	Xây dựng và ban hành văn bản QPPL (Trường hợp trong năm đơn vị không phát sinh vấn đề cần ban hành văn bản QPPL nên không xây dựng: (2,5đ))	3				
2.1.1	Thực hiện đúng quy trình thủ tục quy định của Luật ban hành văn bản QPPL	1				
	Đúng: (1đ)					
	Không đúng: (0đ)					
2.1.2	Tính khả thi của văn bản QPPL (Sự phù hợp giữa quy định của văn bản với yêu cầu thực tế, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương)	1				
	Có tính khả thi: (1đ)					
	Không có tính khả thi: (0đ)					
2.1.3	Tính hiệu quả của văn bản QPPL (Đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội hoặc khắc phục được những mặt tồn tại, hạn chế ở địa phương)	1				
	Có: (1đ)					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
	Không: (0đ)					
2.2	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	2				
2.2.1	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1				
	Có thực hiện: (1đ)					
	Không thực hiện: (0đ)					
2.2.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các văn bản không còn phù hợp	1				
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)					
	Có phát hiện nhưng không xử lý và không kiến nghị xử lý: (0đ)					
	<i>Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)</i>					
2.3	Triển khai thực hiện các văn bản QPPL của cấp trên tại địa phương	3				
2.3.1	Mức độ triển khai thực hiện	3				
	100% văn bản QPPL được triển khai đúng quy định: (3đ)					
	Từ 71% đến 99% số văn bản QPPL được triển khai đúng quy định: (2đ)					
	Từ 61% đến 70% số văn bản QPPL được triển khai đúng quy định: (1đ)					
	Từ 50% đến 60% số văn bản QPPL được triển khai đúng quy định: (0,5đ)					
	Dưới 50% số văn bản QPPL được triển khai đúng quy định: (0đ)					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19				
3.1	Báo cáo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	4				
3.1.1	Thực hiện đầy đủ số lượng báo cáo (01 báo cáo 6 tháng; 02 báo cáo năm)	1.5				
	Đủ số lượng báo cáo: (1.5đ)					
	Có 01-02 báo cáo: (1đ)					
	Không có báo cáo: (0đ)					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ... liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
3.1.2	Nội dung báo cáo	1,5				
	Đủ nội dung theo quy định: (1,5đ)					
	Không đủ nội dung theo quy định: (0đ)					
3.1.3	Thời gian gửi báo cáo	1				
	Các báo cáo gửi đúng thời gian quy định: (1đ)					
	Có 1-2 báo cáo gửi đúng thời gian quy định: (0,5đ)					
	Không đúng quy định: (0đ)					
3.2	Rà soát thủ tục hành chính	7				
3.2.1	Tổ chức rà soát thủ tục hành chính	2				
	Có thực hiện rà soát: (2đ)					
	Không thực hiện rà soát: (0đ)					
3.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2				
	Có thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung...: (2đ)					
	Không thực hiện hoặc không đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: (0đ)					
	<i>Trường hợp có rà soát nhưng không cần sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính và các quy định có liên quan: (2đ)</i>					
3.2.3	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1				
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: (1đ)					
	Không thực hiện đúng theo quy định: (0đ)					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
3.2.4	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2				
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (2đ)					
	Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)					
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)					
	<i>Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân nên không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (2đ)</i>					
3.3	Công khai thủ tục hành chính, địa chỉ cơ quan tiếp nhận phản ánh kiến nghị (PAKN)	8				
3.3.1	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (hoặc tại trụ sở làm việc)	4				
	Niêm yết cả bộ thủ tục hành chính: (4đ)					
	Niêm yết danh mục thủ tục hành chính: (2đ)					
	Niêm yết một số thủ tục hoặc một số danh mục TTHC: (1đ)					
	Không niêm yết: (0đ)					
3.3.2	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Công thông tin điện tử của tỉnh hoặc trang thông tin điện tử của huyện	2				
	Từ 81% đến 100% số TTHC: (2đ)					
	Từ 71% đến 80% số TTHC: (1đ)					
	Từ 50% đến 70% số TTHC: (0.5đ)					
	Dưới 50% số TTHC: (0đ)					
3.3.3	Công khai địa chỉ cơ quan tiếp nhận PAKN	2				
	Công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận, có hộp thư góp ý: (2đ)					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
	Công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận PAKN, nhưng không có hộp thư góp ý hoặc có hộp thư góp ý nhưng không công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận PAKN (1đ)					
	Không công khai địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận, không có hộp thư góp ý: (0đ)					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	6				
4.1	Bộ máy chính quyền cấp xã	6				
4.1.1	Việc sắp xếp tổ chức bộ máy	6				
	Bộ máy tinh gọn, hoạt động có hiệu quả: (6đ)					
	Bộ máy tinh gọn nhưng hoạt động không hiệu quả: (4đ)					
	Bộ máy tinh gọn: (0đ)					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ	10				
5.1	Bố trí sử dụng cán bộ, công chức	6				
5.1.1	Bố trí cán bộ, công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật	3				
	Bố trí đúng quy định: (3đ)					
	Bố trí không đúng quy định: (0đ)					
5.1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức của đơn vị đạt chuẩn theo quy định	3				
	Đạt từ 91% trở lên: (3đ)					
	Đạt từ 71% đến 90% : (2đ)					
	Đạt từ 50% đến 70%: (1đ)					
	Dưới 50%: (0đ)					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
5.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	4				
5.2.1	Cử cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do tỉnh, trung ương hoặc cấp huyện tổ chức	4				
	Có : (4đ)					
	Không: (0đ)					
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	6				
6.1	Thực hiện tiết kiệm chi để tăng thêm thu nhập cho cán bộ, công chức	6				
6.1.1	Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ	3				
	Có ban hành quy chế: (3đ)					
	Không ban hành quy chế: (0đ)					
6.1.2	Kết quả thực hiện tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập thêm cho cán bộ, công chức	3				
	Có thu nhập tăng thêm: (3đ)					
	Không có thu nhập tăng thêm: (0đ)					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	8				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	8				
7.1.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức biết sử dụng máy vi tính	4				
	Từ 81% trở lên biết sử dụng: (4đ)					
	Từ 71% đến 80% biết sử dụng: (3đ)					
	Từ 61% đến 70% biết sử dụng: (2đ)					
	Từ 50% đến 60% biết sử dụng: (1đ)					
	Dưới 50% biết sử dụng: (0đ)					
7.1.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng máy vi tính để truy cập INTERNET phục vụ công tác chuyên môn	4				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
	Từ 81% trở lên thường xuyên sử dụng: (4đ)					
	Từ 71% đến 80% thường xuyên sử dụng: (3đ)					
	Từ 61% đến 70% thường xuyên sử dụng: (2đ)					
	Từ 50% đến 60% thường xuyên sử dụng: (1đ)					
	Dưới 50% thường xuyên sử dụng: (0đ)					
8	THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	25				
8.1	Thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	6				
8.1.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã do UBND tỉnh công bố	4				
	Từ 81% TTHC trở lên: (4đ)					
	Từ 71% đến 80% số TTHC: (3đ)					
	Từ 50% đến 70% số TTHC: (2đ)					
	Dưới 50% số TTHC: (0đ)					
8.1.2	Số lượng thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2				
	Từ 02 TTHC trở lên: (2đ)					
	Có 01 TTHC: (1đ)					
	Không có TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: (0đ)					
8.2	Quy chế hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4				
8.2.1	Ban hành quy chế hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2				
	Có ban hành quy chế : (2đ)					
	Không ban hành quy chế: (0đ)					
8.2.2	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời các quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông của đơn vị khi không còn phù hợp	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời: (2đ)					
	Điều chỉnh, bổ sung nhưng không kịp thời: (1đ)					
	Không điều chỉnh, bổ sung: (0đ)					
	<i>Trong trường hợp quy chế hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung thì điểm đánh giá là 2 điểm</i>					
8.3	Cơ sở, vật chất phục vụ hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông	6				
8.3.1	Bố trí phòng làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2				
	Có phòng riêng: (2đ)					
	Chung với phòng chuyên môn: (1đ)					
	Không bố trí phòng làm việc cho Bộ phận TN&TKQ: (0đ)					
8.3.2	Bố trí phòng làm việc của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả bảo đảm đủ diện tích theo quy định tại Quyết định số: 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ	2				
	Có diện tích 40m ² : (2đ)					
	Có diện tích từ 10m ² đến 39m ² : (1,5đ)					
	Có diện tích dưới 10m ² : (0đ)					
3.3.3	Bảo đảm đủ trang thiết bị cho hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2				
	Đủ trang thiết bị theo quy định: (2đ)					
	Có trang thiết bị nhưng chưa đầy đủ: (1,5đ)					
	Không có: (0đ)					
8.4	Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3				
8.4.1	Công chức trực tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1,5				
	Cử công chức trực thường xuyên : (1,5đ)					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng (là các K. hoạch, B.cáo, Quyết định ...liên quan)	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá		
	Không cử công chức trực thường xuyên: (0đ)					
8.4.2	Công chức trực tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc	1,5				
	Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc: (1,5đ)					
	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ không phù hợp với yêu cầu công việc: (0đ)					
8.5	Công tác tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính	6				
8.5.1	Việc tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ	2				
	100% hồ sơ vào sổ theo dõi và viết phiếu biên nhận theo quy định: (2đ)					
	Từ 80% - 99% hồ sơ vào sổ theo dõi và viết phiếu biên nhận theo quy định: (1đ)					
	Từ 60% - 79% hồ sơ vào sổ theo dõi và viết phiếu biên nhận theo quy định: (0,5đ)					
	Dưới 60%: (0đ)					
8.5.2	Công tác giải quyết thủ tục hành chính: Tỷ lệ hồ sơ đã được giải quyết đúng quy định (về quy trình, thời gian)	4				
	Đạt 100%: (4đ)					
	Từ 81% đến 99%: (3đ)					
	Từ 71% đến 80%: (2đ)					
	Từ 61% đến 70%: (1đ)					
	Từ 50% đến 60%: (0,5đ)					
	Dưới 50%: (0đ)					
Tổng điểm		100				